

Số: 174/NQ-HĐND

Trà Vinh, ngày 10 tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phê duyệt tổng số lượng người làm việc trong các đơn vị
sự nghiệp công lập, các hội đặc thù tỉnh Trà Vinh năm 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 14**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08/5/2012 của Chính phủ về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 14/2012/TT-BNV ngày 18/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08/5/2012 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Công văn số 5223/BNV-TCBC ngày 25/10/2019 của Bộ Nội vụ về việc giao số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh Trà Vinh năm 2020;

Xét Tờ trình số 4380/TTr-UBND ngày 19/11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt tổng số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập, các hội đặc thù năm 2020; trên cơ sở thẩm tra của Ban Pháp chế và thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt tổng số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập, các hội đặc thù (gọi chung là tổ chức, đơn vị) năm 2020 tỉnh Trà Vinh, như sau:

a) Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập

Tổng số người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2020 là **18.925** biên chế, giảm **431** biên chế so với năm 2019, cụ thể:

- Sự nghiệp giáo dục và đào tạo: **14.353** biên chế, giảm **233** biên chế so với năm 2019;

- Sự nghiệp y tế: **2.314** biên chế (không tăng/giảm);

- Sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch: **469** biên chế, giảm **02** biên chế so với năm 2019;

- Sự nghiệp nông nghiệp và phát triển nông thôn: **444** biên chế, giảm **43** biên chế so với năm 2019;

- Sự nghiệp khác: **364** biên chế, giảm **07** biên chế so với năm 2019;

- Dự phòng tinh: **981** biên chế, giảm **146** biên chế so với năm 2019.

(có Phụ lục kèm theo)

b) Đối với các tổ chức Hội đặc thù

Tổng số người làm việc trong các Hội đặc thù là **105** biên chế, giảm **04** biên chế so năm 2019; cụ thể như sau:

- Các tổ chức hội cấp tỉnh: **78** biên chế, giảm **04** biên chế so năm 2019;

- Các tổ chức hội cấp huyện **27** biên chế (không tăng/ giảm).

(có Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm:

1. Quyết định giao cụ thể số lượng người làm việc cho các đơn vị sự nghiệp công lập và các hội đặc thù trên địa bàn tỉnh theo quy định.

Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ: Quyết định điều chuyển, tăng, giảm số lượng người làm việc giữa các đơn vị sự nghiệp công lập trong tổng số lượng người làm việc của ngành, lĩnh vực đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt năm 2020; quyết định điều chuyển, tăng, giảm số lượng người làm việc giữa các tổ chức hội trong tổng số lượng người làm việc của từng cấp hội đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt năm 2020 và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

2. Chỉ đạo các tổ chức, đơn vị thực hiện nghiêm chủ trương tinh giản biên chế, cắt giảm chỉ tiêu số lượng người làm việc hàng năm và đạt chỉ tiêu tinh giản đến năm 2021 theo quy định (trừ giáo viên đứng lớp; bác sĩ, y sĩ, điều dưỡng/giường bệnh).

3. Quản lý chặt chẽ việc tuyển dụng, sử dụng số lượng người làm việc của các tổ chức, đơn vị; thực hiện tuyển dụng đủ số lượng người làm việc được giao.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; Thường trực, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX - Kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 10/12/2019.

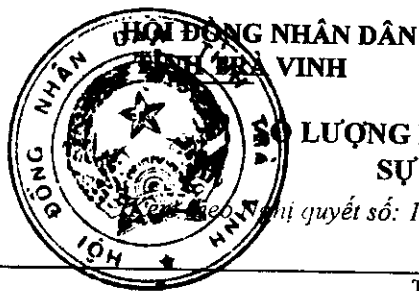
Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- Bộ Nội vụ;
- TT.TU, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở: Nội vụ, Tài chính, Cục Thống kê tỉnh;
- TT. HĐND, UBND cấp huyện;
- Văn phòng: HĐND, UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

CHỦ TỊCH



Trần Trí Dũng



SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG CÁC ĐƠN VỊ
SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP NĂM 2020

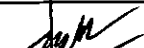
Quyết định số: 174/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số lượng người làm việc giao năm 2020	Ghi chú
1	2	3	4
	Tổng số:	18.925	
A	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	14.353	
I	Sự nghiệp GD&ĐT khác thuộc UBND tỉnh, thuộc Sở và UBND cấp huyện	277	
1	Trường Cao đẳng nghề (thuộc UBND tỉnh)	69	
2	Trường Trung cấp nghề dân tộc nội trú (thuộc Sở Lao động - Thương binh và XH)	22	
3	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên, Trung tâm dạy nghề các huyện, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Nông dân tỉnh	186	
3.1	Huyện Càng Long	38	
3.2	Huyện Cầu Kè	28	
3.3	Huyện Tiểu Cần	25	
3.4	Huyện Châu Thành	28	
3.5	Thị xã Duyên Hải	23	
3.6	Huyện Cầu Ngang	39	
3.8	Trung tâm Dạy nghề và Hỗ trợ nông dân (thuộc Hội Nông dân tỉnh)	5	
II	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo các Trường THPT, THCS, Tiểu học, Mầm non, Mẫu giáo và Giáo dục thường xuyên thuộc Sở GD&ĐT, Trường Đại học Trà Vinh	14.076	
1	Các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo	2.066	
1.1	Trường phổ thông dân tộc nội trú (tỉnh, Trà Cú, Tiểu Cần), Trường THPT, Trường cấp 2-3, Trường trung cấp Pali Khmer (35 trường)	2.011	
1.2	Trung tâm Giáo dục thường xuyên và Hướng nghiệp dạy nghề (02 đơn vị)	55	
	Trung tâm GDTX - HNDN thành phố Trà Vinh	34	
	Trung tâm GDTX - HNDN huyện Trà Cú	21	
2	Trường Thực hành Sư phạm (thuộc Trường ĐHTV)	110	
3	Trường PTDTNT, THCS, Tiểu học, Mầm non, Mẫu giáo trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện	11.900	
3.1	Thành phố Trà Vinh	1.045	
	Trường THCS (06 trường)	354	
	Trường Tiểu học (12 trường)	445	
	Trường Mầm non, Mẫu giáo (12 trường)	246	
	Nhân viên văn phòng (30 trường)	0	
	Nhân viên Kế toán (30 trường)	0	
	Nhân viên Y tế (30 trường)	0	
3.2	Huyện Càng Long	1.943	

	Trường THCS (14 trường THCS, 01 trường PTDTNT THCS)	842	
	Trường Tiểu học (27 trường)	846	
	Trường Mầm non, Mẫu giáo (16 trường)	379	
	Nhân viên văn phòng (58 trường)	20	
	Nhân viên Kế toán (58 trường)	42	
	Nhân viên Y tế (58 trường)	14	
3.3	Huyện Cầu Kè	1.342	
	Trường THCS (11 trường THCS, 01 trường PTDTNT THCS, giảm 01 trường THCS)	408	
	Trường Tiểu học (21 trường, giảm 03 trường)	595	
	Trường Mầm non, Mẫu giáo (11 trường)	268	
	Nhân viên văn phòng (43 trường)	3	
	Nhân viên Kế toán (43 trường)	38	
	Nhân viên Y tế (43 trường)	30	
3.4	Huyện Tiểu Cần	1.227	
	Trường THCS (11 trường)	380	
	Trường Tiểu học (19 trường giảm 02 trường)	575	
	Trường Mầm non, Mẫu giáo (11 trường)	272	
	Nhân viên văn phòng (41 trường)	0	
	Nhân viên Kế toán (41 trường)	0	
	Nhân viên Y tế (41 trường)	0	
3.5	Huyện Châu Thành	1.568	
	Trường THCS (11 trường THCS, 01 trường PTDTNT THCS)	449	
	Trường Tiểu học (19 trường, giảm 05 trường)	749	
	Trường Mầm non, Mẫu giáo (14 trường)	314	
	Nhân viên văn phòng (44 trường)	14	
	Nhân viên Kế toán (44 trường)	27	
	Nhân viên Y tế (44 trường)	15	
3.6	Huyện Trà Cú	1.657	
	Trường THCS (14 trường)	493	
	Trường Tiểu học (27 trường)	792	
	Trường Mầm non, Mẫu giáo (17 trường)	301	
	Nhân viên văn phòng (58 trường)	29	
	Nhân viên Kế toán (58 trường)	34	
	Nhân viên Y tế (58 trường)	8	
3.7	Huyện Cầu Ngang	1.624	
	Trường THCS (15 trường THCS, 01 trường PTDTNT THCS)	526	
	Trường Tiểu học (22 trường)	822	
	Trường Mầm non, Mẫu giáo (16 trường)	276	
	Nhân viên văn phòng (54 trường)	0	
	Nhân viên Kế toán (54 trường)	0	
	Nhân viên Y tế (54 trường)	0	
3.8	Thị xã Duyên Hải	629	

	Trường THCS (07 trường)	206	
	Trường Tiểu học (10 trường, giảm 01 trường TH)	319	
	Trường Mầm non, Mẫu giáo (07 trường)	104	
	Nhân viên văn phòng (24 trường)	0	
	Nhân viên Kế toán (24 trường)	0	
	Nhân viên Y tế (24 trường)	0	
3.9	Huyện Duyên Hải	865	
	Trường THCS (07 trường THCS, 01 trường PTDNTN THCS)	274	
	Trường Tiểu học (12 trường)	471	
	Trường Mầm non, Mẫu giáo (08 trường)	120	
	Nhân viên văn phòng (28 trường)	0	
	Nhân viên Kế toán (28 trường)	0	
	Nhân viên Y tế (28 trường)	0	
B	Sự nghiệp y tế	2.314	
I	Bệnh viện Quân dân y tỉnh Trà Vinh	55	
II	Sự nghiệp Y tế thuộc Sở Y tế	2.259	
1	Tuyển tỉnh	364	
1.1	Bệnh viện Y dược cổ truyền	90	
1.2	Bệnh viện Lao và bệnh phổi	106	
1.3	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	128	
1.4	Trung tâm Kiểm nghiệm	28	
1.5	Trung tâm Giám định Pháp y	12	
2	Tuyển huyện	1.895	
2.1	Trung tâm Y tế huyện Càng Long	278	
2.2	Trung tâm Y tế huyện Cầu Kè	225	
2.3	Trung tâm Y tế thị xã Duyên Hải	186	
2.4	Trung tâm Y tế huyện Duyên Hải	85	
2.5	Trung tâm Y tế huyện Cầu Ngang	136	
2.6	Trung tâm Y tế huyện Trà Cú	377	
2.7	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	216	
2.8	Bệnh viện Đa khoa khu vực Tiểu Cần	160	
2.9	Trung tâm Y tế huyện Tiểu Cần	127	
2.10	Trung tâm Y tế thành phố Trà Vinh	105	
C	Sự nghiệp Văn hóa, thể thao và Du lịch	469	
I	Cấp tỉnh	329	
1	Đài Phát thanh và Truyền hình Trà Vinh	119	
2	Trường Trung cấp Văn hóa Nghệ thuật và Thể thao (thuộc Sở VH, TT&DL)	27	
3	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao (thuộc Sở VH, TT&DL)	39	
4	Trung tâm Văn hóa tỉnh (thuộc Sở VH, TT&DL)	38	
5	Thư viện tỉnh (thuộc Sở VH, TT&DL)	24	
6	Bảo tàng Tổng hợp tỉnh (thuộc Sở VH, TT&DL)	15	
7	Đoàn Nghệ thuật Khmer Ánh Bình Minh (thuộc Sở VH, TT&DL)	41	
8	Ban Quản lý di tích	18	
9	Trung tâm Thông tin Xúc tiến Du lịch (thuộc Sở VH, TT&DL)	8	
II	Huyện - thành phố (VHTT-TT, Đài Truyền thanh)	140	

1	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao thành phố Trà Vinh	16	
2	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao huyện Càng Long	16	
3	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao huyện Tiểu Cần	16	
4	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao huyện Cầu Kè	17	
5	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao huyện Trà Cú	18	
6	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao huyện Cầu Ngang	16	
7	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao thị xã Duyên Hải	12	
8	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao huyện Duyên Hải	13	
9	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao huyện Châu Thành	16	
D	Sự nghiệp Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	440	
1	Chi cục Chăn nuôi và Thú y (cơ quan hành chính đã bố trí 11 công chức)	67	
2	Chi cục Kiểm lâm (cơ quan hành chính đã bố trí 10 công chức)	28	
3	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (cơ quan hành chính đã bố trí 07 công chức)	34	
4	Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản (cơ quan hành chính đã bố trí 06 công chức)	13	
5	Chi cục Thủy sản (cơ quan hành chính đã bố trí 09 công chức)	36	
6	Chi cục Phát triển nông thôn (cơ quan hành chính đã bố trí 14 công chức)	0	
6.1	Văn phòng Điều phối Nông thôn mới (thành lập theo Quyết định số 1045/QĐ-UBND ngày 22/6/2015 của UBND tỉnh)	6	
7	Trung tâm Khuyến nông	73	
8	Ban Quản lý rừng phòng hộ	20	
9	Hạt quản lý đê điều (thuộc Chi cục Thủy lợi)	7	
10	Đề án tăng cường Viên chức NN về xã, phường	107	
11	Sự nghiệp nông nghiệp - thủy sản huyện, thị xã, thành phố	49	
11.1	Thành phố Trà Vinh	3	
11.2	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Càng Long	19	
11.3	Huyện Châu Thành	4	
11.4	Huyện Tiểu Cần	4	
11.5	Huyện Cầu Kè	3	
11.6	Huyện Trà Cú	3	
11.7	Huyện Cầu Ngang	5	
11.8	Huyện Duyên Hải	4	
11.9	Thị xã Duyên Hải	4	
Đ	Sự nghiệp khác	364	
I	Sự nghiệp Giao thông	44	
1	Đoạn Quản lý Giao thông Thủy bộ	27	
2	Thường trực Ban An toàn giao thông	3	
3	Thanh tra Sở Giao thông vận tải (cơ quan hành chính được bố trí 16 công chức)	0	
4	Trạm kiểm soát trọng tải đường bộ	14	
II	Sự nghiệp Địa chính	30	
5	Chi cục Bảo vệ môi trường (cơ quan hành chính được bố trí 09 công chức)	4	
6	Trung tâm Phát triển quỹ đất	26	
III	Sự nghiệp khoa học kỹ thuật	36	

7	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (cơ quan hành chính được bố trí 06 công chức)	6	
8	Trung tâm Thông tin và Ứng dụng khoa học công nghệ	30	
IV	Sự nghiệp xã hội	90	
9	Trung tâm Bảo trợ xã hội	56	
10	Cơ sở Tư vấn và Điều trị nghiện ma túy	16	
11	Trung tâm Dịch vụ việc làm	12	
12	Văn phòng Ban Chỉ đạo giảm nghèo	6	
V	Sự nghiệp trực thuộc Sở Nội vụ	13	
13	Trung tâm Lưu trữ lịch sử	13	
VI	Sự nghiệp trực thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	23	
14	Trung tâm Hành chính công tỉnh	6	
15	Trung tâm Tin học - Công báo	9	
16	Trung tâm Hội nghị và Nhà khách	8	
VII	Sự nghiệp trực thuộc Sở Công Thương	26	
17	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại	26	
VIII	Sự nghiệp trực thuộc Ban Quản lý khu kinh tế	15	
18	Công ty Quản lý và Phát triển hạ tầng Khu kinh tế và các Khu công nghiệp	15	
IX	Sự nghiệp trực thuộc Sở Tư pháp	24	
19	Phòng Công chứng số 01	5	
20	Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước	19	
X	Trung tâm Sinh hoạt thanh thiếu nhi	10	
XI	Sự nghiệp trực thuộc Sở Thông tin và Truyền thông	28	
21	Trung tâm Công nghệ thông tin và truyền thông	28	
XII	Sự nghiệp trực thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư	10	
22	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư và Hỗ trợ doanh nghiệp	10	
XIII	Sự nghiệp khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện	15	
23	Phòng Nội vụ thành phố Trà Vinh (sự nghiệp Lưu trữ)	1	
24	Trung tâm Hành chính công thành phố Trà Vinh	2	
25	Phòng LĐ - TB&XH huyện Càng Long(sự nghiệp Quản trang)	1	
26	Phòng Nội vụ huyện Càng Long (sự nghiệp Lưu trữ)	2	
27	Phòng Nội vụ huyện Tiểu Cần (sự nghiệp Lưu trữ)	1	
28	Phòng Nội vụ huyện Trà Cú (sự nghiệp Lưu trữ)	1	
29	Phòng Nội vụ huyện Cầu Ngang (sự nghiệp Lưu trữ)	1	
30	Trung tâm Hành chính công huyện Cầu Ngang	2	
31	Phòng LĐ - TB&XH thị xã Duyên Hải (sự nghiệp Quản trang)	1	
32	Phòng Nội vụ thị xã Duyên Hải (sự nghiệp Lưu trữ)	0	
33	Phòng Nội vụ huyện Duyên Hải (sự nghiệp Lưu trữ)	1	
34	Phòng Nội vụ huyện Châu Thành (sự nghiệp Lưu trữ)	2	
E	Biên chế dự phòng của tỉnh (Sở Nội vụ quản lý)	985	



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG CÁC HỘI ĐẶC THÙ NĂM 2020

*(Kèm theo Nghị quyết số: 174/NQ-HĐND ngày 10/12/2019
của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)*

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số lượng người làm việc giao năm 2020	Ghi chú
1	2	3	4
	<u>Tổng số:</u>	<u>105</u>	
I	Các tổ chức hội đặc thù của tỉnh	78	
1	Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật	8	
2	Hội Đông y - Châm cứu	5	
3	Hội Nhà báo	2	
4	Liên minh Hợp tác xã	13	
5	Hội Văn học Nghệ thuật	7	Được BTV Tỉnh ủy cho chủ trương tuyển dụng 01 VC
6	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	10	
7	Hội Bảo trợ người khuyết tật và Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	7	
8	Hội Thủy sản	4	
9	Hội Làm vườn	3	
10	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị	6	
11	Ban Đại diện Hội Người cao tuổi	3	
12	Hội Khuyến học	3	
13	Hội Luật gia	3	
14	Hiệp hội doanh nghiệp	4	

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số lượng người làm việc giao năm 2020	Ghi chú
I	2	3	4
II	Các Tổ chức Hội đặc thù cấp huyện	27	
1	Hội Chữ thập đỏ thành phố Trà Vinh	3	
2	Hội Chữ thập đỏ huyện Càng Long	3	
3	Hội Chữ thập đỏ huyện Tiểu Cần	3	
4	Hội Chữ thập đỏ huyện Cầu Kè	3	
5	Hội Chữ thập đỏ huyện Trà Cú	3	
6	Hội Chữ thập đỏ huyện Cầu Ngang	3	
7	Hội Chữ thập đỏ thị xã Duyên Hải	3	
8	Hội Chữ thập đỏ huyện Duyên Hải	3	
9	Hội Chữ thập đỏ huyện Châu Thành	3	